

Khu TT

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
	Hôm trước chuyển sang				0
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		20,000	212	4,240,000
	Được chi trong ngày				4,240,000
	Đã chi trong ngày				4,240,000
	1. Dịch vụ				169,600
1	chất đốt		800	212	169,600
	2. Kho				1,235,000
	Ăn chính				1,235,000
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	3.2	832,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.35	3,500
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.4	22,000
4	Hành khô	Kg	40,000	0.09	3,600
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	19.7	334,900
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.6	39,000
	3. Đi chợ				2,835,400
	Ăn chính				2,835,400
1	Bí đao (bí xanh)	Kg	22,000	8.5	187,000
2	Cà chua	Kg	20,000	2	40,000
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	22,000	0.8	17,600
4	Củ dền	Kg	50,000	0.6	30,000
5	Hành tây	Kg	19,000	1.5	28,500
6	Súp lơ xanh	Gam	34,000	2.4	81,600
7	Thanh long	Kg	40,000	14.2	568,000
8	Tim lợn	Kg	162,000	2.2	356,400
9	Xương sườn lợn	Kg	144,000	1.4	201,600
10	Thịt bò móng	Kg	245,000	0.7	171,500
11	Hành lá	Kg	30,000	0.1	3,000
12	Thịt lợn móng nửa nạc nửa mỡ	Kg	142,000	8.1	1,150,200
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				13,557,800
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				35,632,000
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			2,560	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				51,200,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				51,200,000
	Chênh lệch cuối ngày				

Kế toán



Vũ Thị Hương

Phó hiệu trưởng



Bùi Thị Nhâm

Ngày 27 tháng 02 năm 2026
Khu Kênh gả

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	79	1,580,000
Được chi trong ngày					1,580,000
Đã chi trong ngày					1,580,000
1. Dịch vụ					79,000
1	chất đốt		1,000	79	79,000
2. Kho					456,700
Ăn chính					456,700
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	1.2	312,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.06	600
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.15	8,250
4	Hành khô	Kg	40,000	0.05	2,000
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	7.3	124,100
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.15	9,750
3. Đi chợ					1,044,300
Ăn chính					1,044,300
1	Bí đao (bí xanh)	Kg	22,000	3.1	68,200
2	Cà chua	Kg	20,000	0.8	16,000
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	22,000	0.3	6,600
4	Củ dền	Kg	50,000	0.3	15,000
5	Hành tây	Kg	19,000	0.6	11,400
6	Súp lơ xanh	Gam	34,000	0.8	27,200
7	Thanh long	Kg	40,000	5.3	212,000
8	Tim lợn	Kg	162,000	0.7	113,400
9	Xương sườn lợn	Kg	144,000	0.5	72,000
10	Thịt bò móng	Kg	245,000	0.3	73,500
11	Hành lá	Kg	30,000	0.1	3,000
12	Thịt lợn móng nửa nạc nửa mỡ	Kg	142,000	3	426,000
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					5,094,400
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					12,884,200
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					938
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					18,760,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					18,760,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán



Vũ Thị Hương

Phó hiệu trưởng



Bùi Thị Nhâm